



Biểu mẫu số 48
Nghị định 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Phụ lục kèm theo Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 09/4/2026 của UBND phường)

ĐVT: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025	So sánh			
		HĐND TP, HĐND phường giao	UBND TP giao		Quyết toán/DT HĐND TP, HĐND phường giao		Quyết toán/DT UBND TP phường giao	
					Tuyệt đối	Tương đối	Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	427.708.966.838	427.708.966.838	463.646.648.126	6.461.431.798	108,40	35.937.681.288	108,40
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	21.595.000.000	21.595.000.000	28.056.431.798	6.461.431.798	129,92	6.461.431.798	129,92
1	Thu NSDP hưởng 100%	13.970.000.000	13.970.000.000	14.009.343.216	39.343.216	100,28	39.343.216	100,28
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	7.625.000.000	7.625.000.000	14.047.088.582	6.422.088.582	184,22	6.422.088.582	184,22
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	397.137.966.838	397.137.966.838	397.137.966.838	0	100,00	0	100,00
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	198.226.000.000	198.226.000.000	198.226.000.000		100,00		100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	128.347.966.838	128.347.966.838	128.347.966.838	0	100,00	0	100,00
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên để thực hiện cải cách tiền lương	70.564.000.000	70.564.000.000	70.564.000.000		100,00		100,00
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính							
IV	Thu kết dư	8.976.000.000	8.976.000.000	7.275.310.665			-1.700.689.335	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			31.176.938.825			31.176.938.825	
B	TỔNG CHI NSDP	427.708.966.838	427.708.966.838	409.180.554.945	-18.528.411.893	95,67	-18.528.411.893	95,67
I	Tổng chi cân đối NSDP	427.708.966.838	427.708.966.838	395.122.255.362	-32.586.711.476	92,38	-32.586.711.476	92,38
1	Chi đầu tư phát triển			0	0		0	
2	Chi thường xuyên	415.093.966.838	415.093.966.838	392.831.255.362	-22.262.711.476	94,64	-22.262.711.476	94,64
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
5	Dự phòng ngân sách	12.615.000.000	12.615.000.000		-12.615.000.000	0,00	-12.615.000.000	0,00
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				0		0	
7	Chi nộp ngân sách cấp trên			2.291.000.000	2.291.000.000		2.291.000.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu							

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025	So sánh			
		HĐND TP, HĐND phường giao	UBND TP giao		Quyết toán/DT HĐND TP, HĐND phường giao		Quyết toán/DT UBND TP phường giao	
					Tuyệt đối	Tương đối	Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia							
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ							
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			14.058.299.583			14.058.299.583	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP			54.466.093.181			54.466.093.181	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP							
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc							
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh							
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP						0	
I	Vay để bù đắp bội chi						0	
II	Vay để trả nợ gốc						0	



Biểu mẫu số 49
Nghị định 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG NĂM 2025

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 09/4/2026 của UBND phường)

DVT: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		HĐND TP, HĐND phường giao	UBND TP giao		Quyết toán/DT HĐND TP, HĐND phường giao	Quyết toán/DT UBND TP phường giao
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG					
I	Nguồn thu ngân sách	427.708.966.838	427.708.966.838	463.646.648.126	108,40	108,40
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	21.595.000.000	21.595.000.000	28.056.431.798	129,92	129,92
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	397.137.966.838	397.137.966.838	397.137.966.838	100,00	100,00
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	198.226.000.000	198.226.000.000	198.226.000.000	100,00	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	128.347.966.838	128.347.966.838	128.347.966.838	100,00	100,00
-	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên để thực hiện cải cách tiền lương	70.564.000.000	70.564.000.000	70.564.000.000	100,00	100,00
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư	0	0	7.275.310.665		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			31.176.938.825		
6	Huy động nguồn CCTL	8.976.000.000	8.976.000.000			
II	Chi ngân sách	427.708.966.838	427.708.966.838	409.180.554.945	95,67	95,67
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp phường	415.093.966.838	415.093.966.838	392.831.255.362	94,64	94,64
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp phường					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi nộp ngân sách cấp trên			2.291.000.000		
4	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau			14.058.299.583		
5	Dự phòng	12.615.000.000				
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP			54.466.093.181		



Biểu mẫu số 50
Nghị định 31/2017/NĐ-CP

ĐVT: đồng

[illegible]

II	Thu từ dầu thô										
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu					-27.714.649.215					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu										
2	Thuế xuất khẩu										
3	Thuế nhập khẩu										
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu										
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu										
6	Thu khác										
7	Hoàn thuế GTGT					-27.714.649.215					
IV	Thu viện trợ										
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH										
C	THU TRỢ CẤP	397.137.966.838	397.137.966.838	397.137.966.838	397.137.966.838	397.137.966.838	397.137.966.838	100,00	100,00	100,00	100,00
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC					7.275.310.665	7.275.310.665				
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	8.976.000.000	8.976.000.000	8.976.000.000	8.976.000.000	31.176.938.825	31.176.938.825	347,34	347,34	347,34	347,34



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Phụ lục kèm theo Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 09/4/2026 của UBND phường)

DVT: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		HĐND TP, HĐND phường giao	UBND TP giao		Quyết toán/DT HĐND TP, HĐND phường giao	Quyết toán/DT UBND TP giao
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG CHI NSDP	427.708.966.838	427.708.966.838	409.180.554.945	95,67	95,67
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	427.708.966.838	427.708.966.838	392.831.255.362	91,85	91,85
I	Chi đầu tư phát triển	0	0	0		
1	Chi đầu tư cho các dự án	0		0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	415.093.966.838	415.093.966.838	392.831.255.362	94,64	94,64
	<i>Trong đó:</i>					
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>235.520.324.015</i>	<i>235.520.324.015</i>	<i>230.091.733.939</i>	97,70	97,70
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>7.231.556.829</i>	<i>7.231.556.829</i>			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
V	Dự phòng ngân sách	12.615.000.000	12.615.000.000		0,00	0,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU					
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			2.291.000.000		
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			14.058.299.583		



ĐVT: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		HĐND TP , HĐND phường giao	UBND TP phường giao		Quyết toán/DT HĐND TP, HĐND phường giao	Quyết toán/DT UBND phường giao
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG CHI NSDP	427.708.966.838	427.708.966.838	409.180.554.945	95,67	95,67
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI NSDP	0	0	0		
B	CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC	427.708.966.838	427.708.966.838	395.122.255.362	92,38	92,38
I	Chi đầu tư phát triển	0	0	0		
1	Chi đầu tư cho các dự án	0		0		
II	Chi thường xuyên	415.093.966.838	415.093.966.838	392.831.255.362	94,64	94,64
1	Các hoạt động kinh tế	15.521.189.985	15.521.189.985	15.089.034.268	97,22	97,22
	- Nông nghiệp, Thủy lợi, công nghiệp khác					
	- Giao thông	8.666.496.690	8.666.496.690	8.381.835.050	96,72	96,72
	- Kiến thiết thị chính	3.847.884.000	3.847.884.000	3.818.735.808	99,24	99,24
	- Sự nghiệp kinh tế khác	3.006.809.295	3.006.809.295	2.888.463.410	96,06	96,06
2	Bảo vệ môi trường	921.359.930	921.359.930	831.201.498	90,21	90,21
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	235.520.324.015	235.520.324.015	230.091.733.939	97,70	97,70
4	Chi y tế, dân số và gia đình	9.626.620.200	9.626.620.200	8.423.508.597	87,50	87,50
5	Chi văn hoá-thông tin	3.551.447.379	3.551.447.379	2.983.327.194	84,00	84,00
6	Chi thể dục-thể thao	1.040.065.600	1.040.065.600	985.619.728	94,77	94,77
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	952.993.300	952.993.300	951.991.300	99,89	99,89
8	Chi khoa học và công nghệ	7.231.556.829	7.231.556.829			0,00
9	Chi bảo đảm xã hội	26.139.832.500	26.139.832.500	25.239.885.390	96,56	96,56
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	83.639.567.400	83.639.567.400	77.551.833.177	92,72	92,72
	- Chi quản lý nhà nước	47.877.960.848	47.877.960.848	47.164.563.518	98,51	98,51
	- Chi hoạt động của cơ quan Đảng	20.523.354.219	20.523.354.219	16.890.150.565	82,30	82,30
	- Chi h/động của các tổ chức chính trị xã hội, hỗ trợ hội	15.238.252.333	15.238.252.333	13.497.119.094	88,57	88,57
11	Chi an ninh quốc phòng địa phương	30.949.009.700	30.949.009.700	30.683.120.271	99,14	99,14
	- An ninh	16.978.126.904	16.978.126.904	16.883.272.854	99,44	99,44
	- Quốc phòng	13.970.882.796	13.970.882.796	13.799.847.417	98,78	98,78

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		HDND TP , HDND phường giao	UBND TP phường giao		Quyết toán/DT HDND TP, HDND phường giao	Quyết toán/DT UBND phường giao
A	B	1	2	3	4	5
12	Chi khác ngân sách (DT chưa phân bổ)					
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
V	Dự phòng ngân sách	12.615.000.000	12.615.000.000	0	0,00	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
VII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			2.291.000.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	14.058.299.583		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 09/4/2026 của UBND phường)

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên khác
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	Tổng	427.708.966.838	0	427.708.966.838	409.180.554.945	0	392.831.255.362	0	0	0	0	0	2.291.000.000	14.058.299.583	96		96
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	415.093.966.838	0	415.093.966.838	392.831.255.362	0	392.831.255.362	0	0	0	0	0			95	0	95
01	UBND phường	54.110.355.498		54.110.355.498	54.110.355.498		54.110.355.498								100		100
02	VP Đảng ủy	15.173.452.374		15.173.452.374	12.090.248.720		12.090.248.720								80		80
03	Ủy ban MTTQ VN phường	9.815.679.501	0	9.815.679.501	8.672.176.950	0	8.672.176.950								88		88
04	VP HĐND-UBND	38.804.558.874		38.804.558.874	34.882.803.183		34.882.803.183								90		90
05	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	12.259.070.263		12.259.070.263	11.669.571.216		11.669.571.216								95		95
06	Phòng Văn hóa-Xã hội	40.298.023.412		40.298.023.412	39.647.658.218		39.647.658.218								98		98
07	Trung tâm PV Hành chính công	5.744.409.030		5.744.409.030	2.888.463.410		2.888.463.410								50		50
08	Trường Mầm Non Đoàn Thị Liên	12.348.052.571		12.348.052.571	11.227.975.875		11.227.975.875								91		91
09	Trường Mầm Non Hoa Phượng	9.596.179.342		9.596.179.342	9.053.486.761		9.053.486.761								94		94
10	Trường Mầm Non Sen Hồng	5.175.382.962		5.175.382.962	4.684.091.494		4.684.091.494								91		91
11	Trường Mầm Non Vành Khuyên	5.592.802.082		5.592.802.082	4.908.087.756		4.908.087.756								88		88
12	Trường Mầm Non Tuổi Ngọc	11.042.922.982		11.042.922.982	10.461.037.189		10.461.037.189								95		95
13	Trường Tiểu học Phú Hoà 1	21.686.308.494		21.686.308.494	21.286.504.376		21.286.504.376								98		98
14	Trường Tiểu học Phú Hoà 2	18.927.615.733		18.927.615.733	18.741.791.128		18.741.791.128								99		99
15	Trường Tiểu học Phú Hoà 3	21.659.003.936		21.659.003.936	21.213.468.132		21.213.468.132								98		98
16	Trường Tiểu học Phú Lợi	22.652.052.472		22.652.052.472	20.820.768.311		20.820.768.311								92		92
17	Trường Tiểu học Phú Lợi 2	19.241.216.545		19.241.216.545	18.886.184.036		18.886.184.036								98		98
18	Trường Tiểu học Hiệp Thành	24.769.754.124		24.769.754.124	23.302.204.752		23.302.204.752								94		94
19	Trường THCS Phú Hoà	33.298.769.021		33.298.769.021	32.669.193.426		32.669.193.426								98		98
20	Trường THCS Nguyễn Việt Xuân	32.898.357.622		32.898.357.622	31.615.184.931		31.615.184.931								96		96
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY																
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH																
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	12.615.000.000		12.615.000.000	0												
V	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				2.291.000.000		2.291.000.000						2.291.000.000				
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0			0												
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				14.058.299.583									14.058.299.583			



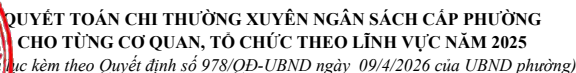
QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ CỦA NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG NĂM 2025
(Phụ lục kèm theo Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 09/4/2026 của UBND phường)

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VHTT	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi TDTT	Chi BVMT	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo XH	Chi đầu tư khác	So sánh %
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	Tổng số			0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0
01	UBND phường Phú Lợi		0																

Ghi chú: Thực hiện Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND thành phố Hồ Chí Minh về tiếp nhận Kế hoạch đầu tư công 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2024 được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang kế hoạch năm 2025 của 03 tỉnh thành (gồm Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và tỉnh Bình Dương trước khi sắp xếp, theo đó nguồn vốn của các phường trước sắp xếp là nguồn vốn cấp phường, tuy nhiên sau sắp xếp là nguồn vốn của ngân sách thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Công văn số 14175/STC-DP ngày 27/11/2025 của Sở Tài chính về việc xử lý khó khăn, vướng mắc trong triển khai dự án đầu tư công, Ủy ban nhân dân phường đã thực hiện rà soát số liệu: Thực hiện điều chỉnh toàn bộ số liệu thu - chi hệ thống sổ sách kế toán đối với các dự án đang triển khai. Hoàn tất quy trình "nộp trả - cấp lại" dự toán chi đầu tư phát triển. Cụ thể là chuyển đổi từ nguồn "Vốn bổ sung có mục tiêu" sang "Nguồn vốn ngân sách Thành phố" nhằm đảm bảo đúng tính chất phân cấp ngân sách và tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quyết toán dự án hoàn thành). UBND phường đã thực hiện giải ngân với tổng số tiền: 21 tỷ 376 triệu 317 ngàn đồng /21 tỷ 905 triệu đồng, đạt 97,59%.



Biểu mẫu số 56
Nghị định 31/2017/NĐ-CP

[illegible]



Biểu mẫu số 57
Nghị định 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT ĐỊNH CHI THUỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG
THEO LĨNH VỰC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Phụ lục kèm theo Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 09/4/2026 của UBND phường)

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó		
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh			Chuyển nguồn sang năm sau	Dự toán giữ lại theo chế độ	Hủy bỏ
A	B	I=2+3+4	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9
	Chi cân đối NSDP	415.093.966.838	6.002.093.871	310.473.355.498	98.618.517.469	392.831.255.362	22.262.711.476	14.058.299.583	2.015.000.000	26.238.309.747
01	UBND phường	54.110.355.498		54.110.355.498		54.110.355.498				
02	VP Đảng ủy	15.173.452.374	0	6.644.000.000	8.529.452.374	12.090.248.720	3.083.203.654	1.749.153.141	220.000.000	1.155.272.382
03	Ủy ban MTTQ VN phường	9.815.679.501	0	5.934.000.000	3.881.679.501	8.672.176.950	1.143.502.551	957.731.190	437.000.000	185.771.361
04	VP HĐND-UBND	38.804.558.874		27.051.000.000	11.753.558.874	34.882.803.183	3.921.755.691	2.521.479.094	295.000.000	1.400.276.597
05	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	12.259.070.263		8.877.000.000	3.382.070.263	11.669.571.216	589.499.047	5.924.796	35.000.000	583.574.251
06	Phòng Văn hóa-Xã hội	40.298.023.412		17.989.000.000	22.309.023.412	39.647.658.218	650.365.194		635.000.000	650.365.194
07	Trung tâm Hành chính công	5.744.409.030		1.709.000.000	4.035.409.030	2.888.463.410	2.855.945.620	2.828.477.795	15.000.000	27.467.825
08	Trường Mầm Non Đoàn Thị Liên	12.348.052.571	719.470.764	9.600.000.000	2.028.581.807	11.227.975.875	1.120.076.696	946.687.292	12.000.000	1.245.807.597
09	Trường Mầm Non Hoa Phượng	9.596.179.342	623.950.258	7.397.000.000	1.575.229.084	9.053.486.761	542.692.581	497.626.084	5.000.000	1.039.837.413
10	Trường Mầm Non Sen Hồng	5.175.382.962	304.468.354	3.993.000.000	877.914.608	4.684.091.494	491.291.468	358.298.952	5.000.000	481.077.908
11	Trường Mầm Non Vành Khuyên	5.592.802.082	548.921.432	4.094.000.000	949.880.650	4.908.087.756	684.714.326	567.145.207	5.000.000	522.688.469
12	Trường Mầm Non Tuổi Ngọc	11.042.922.982	326.401.356	8.785.000.000	1.931.521.626	10.461.037.189	581.885.793	393.420.724	14.000.000	1.047.943.443
13	Trường Tiểu học Phú Hoà 1	21.686.308.494	133.578.520	17.252.000.000	4.300.729.974	21.286.504.376	399.804.118	385.613.988	76.000.000	1.616.460.156
14	Trường Tiểu học Phú Hoà 2	18.927.615.733	226.905.103	15.182.000.000	3.518.710.630	18.741.791.128	185.824.605	45.946.788		1.537.167.187
15	Trường Tiểu học Phú Hoà 3	21.659.003.936	562.368.268	17.172.000.000	3.924.635.668	21.213.468.132	445.535.804	194.449.479	5.000.000	1.725.450.657
16	Trường Tiểu học Phú Lợi	22.652.052.472	250.871.590	17.656.000.000	4.745.180.882	20.820.768.311	1.831.284.161	539.373.982		2.472.729.297
17	Trường Tiểu học Phú Lợi 2	19.241.216.545	271.311.513	15.247.000.000	3.722.905.032	18.886.184.036	355.032.509	221.319.281	4.000.000	1.583.808.196
18	Trường Tiểu học Hiệp Thành	24.769.754.124	808.034.720	21.219.000.000	2.742.719.404	23.302.204.752	1.467.549.372	507.276.037	10.000.000	2.120.553.931
19	Trường THCS Phú Hoà	33.298.769.021	286.343.159	25.084.000.000	7.928.425.862	32.669.193.426	629.575.595	442.104.572	120.000.000	3.415.045.161
20	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân	32.898.357.622	939.468.834	25.478.000.000	6.480.888.788	31.615.184.931	1.283.172.691	896.271.181	122.000.000	3.427.012.722



Biểu mẫu số 64
Nghị định 31/2017/NĐ-CP

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 09/4/2026 của UBND phường)

ĐVT: đồng

Stt	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	Sự nghiệp giáo dục (thu học phí)	3.654.000.000	2.042.000.000	55,88
1	Bậc học Mầm non	1.412.000.000	806.000.000	57,08
1	Trường Mầm Non Đoàn Thị Liên	405.000.000	223.000.000	55,06
2	Trường Mầm Non Hoa Phượng	363.000.000	226.000.000	62,26
3	Trường Mầm Non Sen Hồng	127.000.000	72.000.000	56,69
4	Trường Mầm Non Vành Khuyên	114.000.000	65.000.000	57,02
5	Trường Mầm Non Tuổi Ngọc	403.000.000	220.000.000	54,59
	Bậc học Tiểu học	0	0	
6	Trường Tiểu học Phú Hoà 1	0	0	
7	Trường Tiểu học Phú Hoà 2	0	0	
8	Trường Tiểu học Phú Hoà 3	0	0	
9	Trường Tiểu học Phú Lợi	0	0	
10	Trường Tiểu học Phú Lợi 2	0	0	
11	Trường Tiểu học Hiệp Thành	0	0	
	Bậc học THCS	2.242.000.000	1.236.000.000	55,13
12	Trường THCS Phú Hoà	1.195.000.000	654.000.000	54,73
13	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân	1.047.000.000	582.000.000	55,59

Ghi chú: Kế hoạch thu theo dự toán giao đầu năm 2025 nhưng trong năm 2025 thực hiện thu đạt 55,88% nguyên nhân do chỉ thực hiện thu PHHS từ tháng 01/2025 đến tháng 5/2025 (HKII năm học 2024-2025); từ tháng 9/2025 đến tháng 12/2025 (HKI NH 2025-2026) ngân sách cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.